UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1181 /BC-STC.GCS	*Tuyên Quang, ngày 03tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 10 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo tình hình giá thị trường tháng 10 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUẢN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 10/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Tình hình giá thị trường tháng 10/2026 có biến động tăng, giảm nhẹ so với tháng 9/2026, cụ thể: thực phẩm, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, chất đốt, xăng dầu tăng, giảm theo từng thời điểm,... các nhóm hàng còn lại mức giá tương đối ổn định.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng, giảm theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí đi lại và vận chuyển, vận hành sản xuất.

- Do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi bùng phát khiến người tiêu dùng thận trọng hơn, giảm lượng mua, qua đó tạo áp lực khiến giá thịt lợn giảm nhẹ.

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản một số củ quả giảm do thời tiết thuận lợi cho sự phát triển.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2026 so với tháng 9/2026 là 100,23% (+0,23%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 98,32% (-1,68%); Đồ uống và thuốc lá là 100,00%; May mặc, mũ nón, giầy dép là 100,55% (+0,55%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 102,28% (+2,28%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 100,38% (+0,38%); Thuốc và dịch vụ y tế là 100,01% (+0,01%); Giao thông là 102,94% (+2,94%); Thông tin và truyền thông là 99,54% (-0,46%); Giáo dục là 100,07% (+0,07%); Văn hóa, giải trí và du

lịch là 100,85% (+0,85%); Hàng hóa và dịch vụ khác là 100,33% (+0,33%); Chỉ số giá vàng là 96,19% (-3,81%); Chỉ số đô la Mỹ là 99,71% (-0,29%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như Phụ lục kèm theo).*

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

a. Nhóm hàng lương thực: Giá lương thực so với tháng 10/2026 ổn định, cụ thể: Thóc tẻ là 11.000đ/kg; Gạo tẻ là 15.280đ/kg, trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.700đ/kg, gạo Min (Hải Dương) là 13.200đ/kg; gạo Thái là 18.000đ/kg, gạo Nhật các loại 17.000đ/kg, gạo tám thơm các loại là 16.500đ/kg; Gạo nếp thường từ 17.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-46.000đ/kg.

b. Nhóm hàng thực phẩm

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống: Trong tháng 10/2026 giá cả một số nhóm hàng thực phẩm tươi sống so với tháng 9/2026 ổn định, riêng thịt lợn giảm nhẹ, cụ thể như sau:

+ Giá lợn hơi là 78.000đ/kg (-2.000đ/kg), bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt lợn thăn là 163.000đ/kg (-2.000đ/kg), bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt bò: thịt bò thăn loại 1, thịt bò bắp hoa loại A mức giá là 280.000đ/kg.

+ Gà: Thịt gà công nghiệp làm sẵn 80.000đ/kg; Gà ta hơi 160.000đ/kg.

+ Một số mặt hàng thủy sản: Cá chép loại 2kg/con là 80.000đ/kg; loại từ 3-5kg là 85.000-90.000đ/kg, cá quả loại 02kg là 120.000đ/kg.

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản: Trong tháng 10/2026 so với tháng 9/2026 các loại rau, củ, quả ổn định, riêng bí đỏ, cà chua giảm do thời tiết thuận lợi cho sự phát triển, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Quả su su		Củ xu hào		Bắp cải		Rau cải muối dưa (cải cay)		Quả bí xanh		Quả bí đỏ		Cà chua		Củ khoai tây	
	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm	Giá (đồng)	Tăng, giảm
Th.10	10.000	0	15.000	0	13.000	0	13.000	0	15.000	0	10.000	-3.000	13.000	-2.000	15.000	0

- Các loại thực phẩm công nghệ chế biến như: Bánh, kẹo, thuốc lá, bia, đồ uống các loại so với tháng trước tương đối ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp

- Phân bón: Trong tháng phân đạm Ure Hà Bắc so với tháng trước ổn định ở mức là 16.000đ/kg; phân lân NPK 5.10.3 Lâm Thao ổn định là 9.000đ/kg.

- Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (ngô hạt, cám ngô, ngô mảnh, cám tấm gạo) trong tháng so với tháng trước tăng, cụ thể: ngô hạt là 8.800đ/kg (+100đ/kg), ngô mảnh là 9.200đ/kg (+100đ/kg), cám ngô là 9.000đ/kg (+100đ/kg), cám tấm gạo là 9.000đ/kg.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt: Nhóm hàng vật liệu xây dựng: Trong tháng 10/2026 xi măng so với tháng 9/2026 xi măng, gạch đặc ổn định, riêng thép giảm nhẹ, cụ thể như sau:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Xi măng PCB40 (đ/bao 50kg)		Thép cuộn D6-D8 CB240 (đ/kg)		Gạch đặc (đ/v)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 10	62.000	0	16.650	-200	1.500	0

- Chất đốt: Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg so với tháng 9/2026 tăng là 612.000đ/bình (+62.000đ/bình).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá:

Thực hiện Thông báo số 174/TB-UBND ngày 14/8/2026 về danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, các Sở ban ngành đã hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức kinh doanh hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá và tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo lĩnh vực phân công đảm bảo đầy đủ, đúng biểu mẫu, đúng quy định.

Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá gửi Sở Tài chính, gồm: Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu (Quyết định số 1619, 1656, 1708, 1753, 1807/PLXTQ-QĐ ngày 01, 08, 14, 15, 22, 31/10/2026); Chi nhánh PETROLIMEX Hà Giang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (Quyết định số 1612, 1698/PLXTQ-QĐ ngày 30/9 và 14/10/2026); Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng về việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu (Văn bản số 2099, 2154, 2158, 2203, 2206, 2251/PVOHP-KDXD ngày 08, 15, 16, 22, 29/10/2026); Công ty TNHH SX, TM & DV Đông Tùng về việc kê khai giá bán gas tháng 10/2026 (Văn bản số 07/CT-CV ngày 07/10/2026)…

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá

Trong tháng 10/2026 các sở ban ngành đã tham mưu rà soát, đang thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật *(gồm: (1) Dự thảo dự thảo Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ lưu trú; dịch vụ tham quan tại khu du lịch thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (2) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi,*

bổ sung một số Điều, Phụ lục Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang).

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo tháng 11 năm 2026 dự kiến tiếp tục có những biến động theo diễn biến giá nhiên liệu và giá các mặt hàng thiết yếu. Cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, chất đốt, dịch vụ vận tải, lưu trú và ăn uống; kịp thời nắm bắt những biến động bất thường, nhất là các địa bàn diễn ra lễ hội và các hoạt động thu hút khách du lịch làm cơ sở đánh giá diễn biến thị trường và CPI trong tháng.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quan lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 10 năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH TUYÊN QUANG

Bùi Mạnh Tuyên

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TÀI CHÍNH

Tên tệp: 10-2026-TQU

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 1181 /BC-STC.GCS ngày 03/11/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	**01**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	10.500-11.500	11.000	11.000	0	0,00%	CB thị trường	
2	01.002	Gạo tẻ		"	11.700-19.000	15.280	15.280	0	0,00%	"	
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	73.000-83.000	80.000	78.000	-2.000	-2,50%	"	
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	138.000-188.000	165.000	163.000	-2.000	-1,21%	"	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	250.000-310.000	280.000	280.000	0	0,00%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	250.000-310.000	280.000	280.000	0	0,00%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	140.000-180.000	160.000	160.000	0	0,00%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	100.000-150.000	120.000	120.000	0	0,00%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con trở lên	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-310.000	300.000	300.000	0	0,00%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	10.000-16.000	13.000	13.000	0	0,00%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	10.000-16.000	13.000	13.000	0	0,00%	"	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	11.000-15.000	15.000	13.000	-2.000	-13,33%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	140.000-165.000	155.000	153.000	-2.000	-1,29%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	"	23.000-25.000	24.000	24.000	0	0,00%	"	
II	**02**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
18	02.001	Phân đạm		đ/kg	14000-18.000	16.000	16.000	0	0,00%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK		đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.500-9.400	8.925	9.000	75	0,84%	CB thị trường	
III	**03**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**						0			
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	50.000-60.000	55.000	55.000	0	0,00%	CB thị trường	
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000-65.000	62.000	62.000	0	0,00%	CB thị trường	
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao							Không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.000-17.200	16.850	16.650	-200	-1,19%	CB thị trường	
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.000-17.200	16.850	16.650	-200	-1,19%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.000-18.700	18.000	17.800	-200	-1,11%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			Không có
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m^3	300.000-400.000	350.000	350.000	0	0,00%	CB thị trường	
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m^3	300.000-400.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m^3	300.000-400.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	0	0,00%	"	
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	600.000-630.000	550.000	612.000	62.000	11,27%	CB thị trường	
IV	**04**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt			400.000	400.000	0	0,00%	Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 05/12/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đồng/lượt			53.400	53.400	0	0,00%		không
V	**05**	**GIAO THÔNG**						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy		đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đồng/vé		160.000	160.000	0	0,00%	Các công ty vận tải ô tô Tuyên Quang	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Các công ty taxi Tuyên Quang	
VI	**06**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập		đồng/tháng		160.000	160.000	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập		đồng/tháng		110.000	110.000	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập		đồng/tín chi		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)		đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	